



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2019

MÃ SỐ THUẾ 0400101066

Đà Nẵng, tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

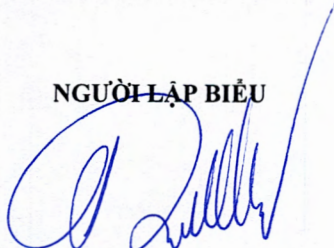
385,648,521

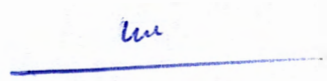
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		625,224,391,178	655,011,121,708
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11,935,899,789	56,700,700,837
1. Tiền	111		11,935,899,789	15,262,516,093
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	41,438,184,744
II. Đầu tư tài chính	120		543,727,662,898	502,416,622,590
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	543,727,662,898	502,416,622,590
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26,244,061,007	54,141,547,571
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	12,895,038,177	16,407,067,141
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1,966,001,335	30,669,688,560
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	17,226,228,345	13,814,046,524
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,843,206,850)	(6,749,254,654)
IV. Hàng tồn kho	140	10	26,640,162,388	37,582,838,960
1. Hàng tồn kho	141		26,640,162,388	37,582,838,960
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,676,605,096	4,169,411,750
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	96,467,157	11,191,064
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,580,137,939	4,158,220,686
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		588,150,435,433	447,222,509,888
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		446,261,882,167	345,902,212,390
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	445,619,456,823	344,809,089,134
- Nguyên giá	222		1,604,143,938,324	1,417,610,094,470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,158,524,481,501)	(1,072,801,005,336)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	642,425,344	1,093,123,256
- Nguyên giá	228		8,427,075,951	8,427,075,951
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,784,650,607)	(7,333,952,695)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		119,175,828,224	72,141,329,653
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	119,175,828,224	72,141,329,653
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22,712,725,042	29,178,967,845
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	22,712,725,042	29,178,967,845
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,213,374,826,611	1,102,233,631,596

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ		300		488,565,919,434	434,557,418,066
I. Nợ ngắn hạn		310		156,815,927,191	176,182,048,999
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	18,058,167,387	6,223,301,010
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	939,160,070	593,025,382
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	16,485,565,757	13,090,336,572
4.	Phải trả người lao động	314		26,146,613,393	18,717,856,941
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	738,078,400	450,264,354
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	85,475,772,376	123,702,301,207
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	3,701,848,000	5,485,139,771
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ điều hành	322		5,270,721,808	7,919,823,762
II. Nợ dài hạn		330		331,749,992,243	258,375,369,067
1.	Phải trả dài hạn khác	337	19b	165,242,975,956	179,050,005,096
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	157,202,522,767	65,661,769,194
3.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		9,304,493,520	13,663,594,777
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		726,527,788,553	667,676,213,530
I. Vốn chủ sở hữu		410		724,752,013,853	667,676,213,530
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	579,640,610,000	579,640,610,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		579,640,610,000	579,640,610,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	21	8,993,538,265	8,993,538,265
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		20,332,152,122	-
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		115,785,713,466	79,042,065,265
	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	21	75,914,521,509	2,981,071,537
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	39,871,191,957	76,060,993,728
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		1,775,774,700	-
1.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1,775,774,700	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		1,215,093,707,987	1,102,233,631,596

Đơn vị tính: VNĐ

NGƯỜI LẬP BIỂU

 PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

 PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC


 HỒ HƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2019

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lý kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	136,773,018,998	129,032,994,268	547,585,951,279	499,958,664,082
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		136,773,018,998	129,032,994,268	547,585,951,279	499,958,664,082
4. Giá vốn hàng bán	11	23	76,826,757,523	65,909,615,216	279,488,134,613	267,052,514,239
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		<u>59,946,261,475</u>	<u>63,123,379,052</u>	<u>268,097,816,666</u>	<u>232,906,149,843</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	8,492,648,161	7,085,878,530	31,066,915,799	27,764,690,757
7. Chi phí tài chính	22	25	3,334,362,820	1,163,237,209	6,807,592,802	5,016,314,074
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	175,723,000	-	752,923,000
8. Chi phí bán hàng	25	25a	9,661,515,657	13,694,932,221	48,789,171,998	52,562,445,964
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	10,117,764,144	17,289,639,731	43,749,399,782	50,287,352,167
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>45,325,267,015</u>	<u>38,061,448,421</u>	<u>199,818,567,883</u>	<u>152,804,728,395</u>
11. Thu nhập khác	31	26	5,572,171,677	3,662,458,309	9,578,236,501	11,747,346,962
12. Chi phí khác	32	27	163,594,692	1,166,087,807	363,594,692	1,334,068,490
13. Lợi nhuận khác	40		<u>5,408,576,985</u>	<u>2,496,370,502</u>	<u>9,214,641,809</u>	<u>10,413,278,472</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>50,733,844,000</u>	<u>40,557,818,923</u>	<u>209,033,209,692</u>	<u>163,218,006,867</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	10,862,652,043	11,338,697,614	43,761,814,263	34,989,212,558
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>39,871,191,957</u>	<u>29,219,121,309</u>	<u>165,271,395,429</u>	<u>128,228,794,309</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	688	504	2,851	2,212

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

luu

PHAN THỊNH



Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ HƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV năm 2019

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			31/12/2019	31/12/2018
1. Lợi nhuận trước thuế	01		209,033,209,692	163,218,006,867
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	82,902,645,185	97,626,308,973
- Các khoản dự phòng	03		(650,432,454)	1,847,453,143
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		63,320,050	(33,294,938)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	-31,066,915,799	(26,566,655,641)
- Chi phí lãi vay	06	25	1,602,928,099	752,923,000
- Các khoản điều chỉnh khác	07			4,000,000,000
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		261,884,754,773	240,844,741,404
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09			(5,084,846,615)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	-10,942,676,572	(16,576,032,344)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-97,318,390,895	(7,750,300,223)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	6,466,242,803	6,100,605,519
- Tiền lãi vay đã trả	14	25;19	(1,602,928,099)	(752,923,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(4,096,459,683)	(35,083,496,280)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,193,920,863	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-17,659,267,924	(11,335,646,331)
Lưu chuyển tiền thuần từ hđộng kinh doanh	20		137,925,195,266	170,362,102,130
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	12;13	-271,519,836,425	(128,987,800,041)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		257,963,486	208,060,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	-170,496,206,398	(435,044,019,040)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		215,754,863,115	188,918,737,371
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9;24	10,509,179,088	22,157,011,240
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(215,494,037,134)	(352,748,009,743)
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	88,562,777,877	51,320,533,154
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	-3,701,848,000	(4,441,197,000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-52,167,654,900	(97,379,622,480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		32,693,274,977	(50,500,286,326)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(44,875,566,891)	(232,886,193,939)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	56,700,700,837	289,593,720,288
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		110,765,843	(6,825,512)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		11,935,899,789	56,700,700,837

NGƯỜI LẬP



PHẠM HỒNG MINH

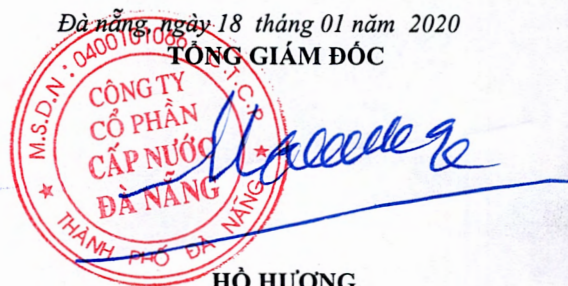
KẾ TOÁN TRƯỞNG

lưu

PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ HƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/7/2017 của Tổng giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 17/7/2017

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp tại ngày 31.12.2019

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng như sau:

- Xí nghiệp xây lắp;
- Cửa hàng Kinh doanh vật tư.
- Ban quản lý dự án xây dựng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	6 – 12

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm vi tính	4

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí lắp đặt ống nhánh được phân bổ trong thời hạn 3 năm, cụ thể: 50% ở năm đầu tiên, 25% cho năm thứ 2 và 25% cho năm thứ 3;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh đối với các khoản vốn vay ODA của Pháp phát sinh năm 2006, Công ty thực hiện phân bổ trong 10 năm (kể từ năm 2013).
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 10% đối với các hoạt động khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Điều chỉnh hồi tố theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 29 “ Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”:

Năm 2016 (10 tháng đầu năm)				
Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Chênh lệch	Ghi chú
	01/11/2016 trình bày lại	01/11/2016		
	VND	VND	VND	
Phải thu ngắn hạn khác	3,388,794,730	4,583,197,133	(1,194,402,403)	ct 136
Hàng tồn kho	34,352,353,044	34,147,605,033	204,748,011	ct 141
Tài sản cố định hữu hình	384,878,447,087	386,016,841,264	(1,138,394,177)	ct 221
<i>Nguyên giá</i>	<i>1,270,465,318,293</i>	<i>1,271,422,728,682</i>	<i>(957,410,389)</i>	<i>ct 222</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	<i>(885,586,871,206)</i>	<i>(885,405,887,418)</i>	<i>(180,983,788)</i>	<i>ct 223</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21,991,508,623	22,523,615,804	(532,107,181)	ct 242
Phải trả ngắn hạn khác	384,041,822,448	380,442,715,529	3,599,106,919	ct 319
Vốn góp của chủ sở hữu	217,096,138,605	134,777,027,887	82,319,110,718	ct 441
Vốn khác của chủ sở hữu	-	82,033,434,265	(82,033,434,265)	ct 414
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	131,146,031,395	129,267,464,860	1,878,566,535	ct 416
Quỹ đầu tư phát triển	-	4,477,135,679	(4,477,135,679)	ct 418
Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	3,946,369,978	(3,946,369,978)	ct 422

Năm 2016 (2 tháng cuối năm)				
Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Chênh lệch	Ghi chú
	01/01/2017 trình bày lại	01/01/2017		
	VND	VND	VND	
Phải thu ngắn hạn khác	4,658,303,453	5,852,705,856	(1,194,402,403)	ct 136
Hàng tồn kho	32,106,559,170	31,901,811,159	204,748,011	ct 141
Tài sản cố định hữu hình	375,893,912,388	377,032,306,565	(1,138,394,177)	ct 221
<i>Nguyên giá</i>	<i>1,275,944,417,404</i>	<i>1,276,901,827,793</i>	<i>(957,410,389)</i>	<i>ct 222</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	<i>(900,050,505,016)</i>	<i>(899,869,521,228)</i>	<i>(180,983,788)</i>	<i>ct 223</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	24,756,814,416	25,288,921,597	(532,107,181)	ct 242
Phải trả ngắn hạn khác	147,447,728,585	150,107,884,335	(2,660,155,750)	ct 319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Năm 2017

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Chênh lệch	Ghi chú
	01/01/2018 trình bày lại	01/01/2018		
	VND	VND	VND	
Phải thu ngắn hạn khác	-	-	-	ct 136
Hàng tồn kho	-	-	-	ct 141
Tài sản cố định hữu hình	389,991,752,231	389,868,496,893	123,255,338	ct 221
<i>Nguyên giá</i>	<i>1,380,607,354,136</i>	<i>1,380,303,115,010</i>	<i>304,239,126</i>	<i>ct 222</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	<i>(990,615,601,905)</i>	<i>(990,434,618,117)</i>	<i>(180,983,788)</i>	<i>ct 223</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	48,702,121,586	49,234,228,767	(532,107,181)	ct 242
Phải trả ngắn hạn khác	92,628,730,238	93,526,570,036	(897,839,798)	ct 319
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110,121,938,784	110,122,084,465	(145,681)	ct 421
Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	ct 422
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2017 trình bày lại	Năm 2017	Chênh lệch	Ghi chú
	VND	VND	VND	
Giá vốn	244,334,708,463	244,334,562,782	145,681	ct 23
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	140,782,894,125	140,783,039,806	(145,681)	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	110,072,609,154	110,072,754,835	(145,681)	

Năm 2018

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Chênh lệch	Ghi chú
	01/01/2019 trình bày lại	01/01/2019		
	VND	VND	VND	
Phải thu ngắn hạn khác	-	-	-	ct 136
Hàng tồn kho	-	-	-	ct 141
Tài sản cố định hữu hình	344,809,089,134	344,685,833,796	123,255,338	ct 221
<i>Nguyên giá</i>	<i>1,417,610,094,470</i>	<i>1,417,305,855,344</i>	<i>304,239,126</i>	<i>ct 222</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	<i>(1,072,801,005,336)</i>	<i>(1,072,620,021,548)</i>	<i>(180,983,788)</i>	<i>ct 223</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	72,141,329,653	72,673,436,834	(532,107,181)	ct 242
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13,090,336,572	13,001,022,236	89,314,336	ct 313
Phải trả ngắn hạn khác	123,702,301,207	126,882,440,322	(3,180,139,115)	ct 319
Vốn góp của chủ sở hữu	-	-	-	ct 441
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	ct 414
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	ct 416
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	ct 418
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	79,042,065,265	76,360,092,329	2,681,972,936	ct 421
Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	ct 422
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2018 trình bày lại	Năm 2018	Chênh lệch	Ghi chú
	VND	VND	VND	
Giá vốn	267,052,514,239	267,052,528,589	(14,350)	ct 23
Chi phí bán hàng	-	-	-	ct 25a
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	ct 25b
Thu nhập khác	11,747,346,962	8,972,078,359	2,775,268,603	ct 28
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	163,218,006,867	160,442,723,914	2,775,282,953	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34,989,212,558	34,896,048,222	93,164,336	ct 28
Lợi nhuận sau thuế TNDN	128,228,794,309	125,546,675,692	2,682,118,617	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền	31/12/2019	31/12/2018
Tiền mặt	6,993,148	4,750,497
Tiền gửi Ngân hàng	9,135,143,356	15,527,765,596
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	41,438,184,744
Cộng	9,142,136,504	56,970,700,837
6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2019	31/12/2018
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm	543,727,662,898	502,416,622,590
Cộng	543,727,662,898	502,416,622,590
7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2019	31/12/2018
Ban Quản lý dự án XD công trình DD và CN TP ĐN	21,043,580	28,018,580
Ban QLDA ĐTXD hạ tầng và PT đô thị Đà Nẵng		4,568,300
Cty CP Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng	195,550,841	213,723,500
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Đà Nẵng		1,715,751,700
Cty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	4,237,291,000	
Cty CP VLXD XL và KDN Đà Nẵng	394,507,846	322,507,846
Các đối tượng khác	8,046,644,910	14,122,497,215
Cộng	12,895,038,177	16,407,067,141
8. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2019	31/12/2018
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu		26,654,766,600
Cty TNHH Thương mại và xây lắp Nam Giang		523,970,595
Chi nhánh Cty CP chế tạo bơm Hải Dương Tại Hà Nội	240,138,800	607,253,680
Công ty TNHH Kỹ Thuật U.S		659,650,992
Phan Hữu Luyện	185,000,001	
CTy Xây dựng ĐNăng(Ô.Hoà)	165,500,000	
Viện Thủy Điện và Năng Lượng Tái Tạo	120,000,000	
Viện Quy Hoạch TP Đà Nẵng	147,138,000	
Các đối tượng khác	1,108,224,534	2,254,046,693
Cộng	1,966,001,335	30,699,688,560
9. Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2019	31/12/2018
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn;	1,342,408,912	1,692,882,912
Phải thu tạm ứng	344,646,392	160,213,289
Phải thu NSNN hỗ trợ tiền nước Khánh Sơn	167,740,500	116,095,248
Phải thu Ban quản lý dự án cấp nước TP ĐN		196,808,515
Lãi dự thu từ Hợp đồng tiền gửi với các ngân hàng--	13,107,973,675	10,582,642,537
Phải thu khác	1,814,488,866	1,065,404,023
Cộng	16,777,258,345	13,814,046,524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho	31/12/2019	31/12/2018
Nguyên liệu, vật liệu	23,521,137,150	34,455,042,041
Công cụ, dụng cụ	339,247,188	339,264,810
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,708,214,739	2,781,834,415
Hàng hóa	2,004,711	6,697,694
Cộng	25,570,603,788	37,582,838,960
11. Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn	31/12/2019	31/12/2018
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	11,191,064
Cộng	-	11,191,064
b. Dài hạn	31/12/2019	31/12/2018
Chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA	10,664,354,644	15,779,099,529
Chi phí CCDC,MMTB, tuyến ống chờ phân bổ	4,502,528,574	3,425,253,201
Chi phí lắp đặt ống nhánh	7,545,841,824	9,101,010,916
Lợi thế kinh doanh	-	873,604,199
Cộng	22,712,725,042	29,178,967,845
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,708,214,739	2,781,834,415
Hàng hóa	2,004,711	6,697,694
Cộng	25,570,603,788	37,582,838,960
		cdkt ct141
11. Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn	31/12/2019	31/12/2018
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	11,191,064
Mua bảo hiểm tai nạn cho người lao động	-	-
Cộng	-	11,191,064
		cdkt ct151
b. Dài hạn	31/12/2019	31/12/2018
Chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA	10,664,354,644	15,779,099,529
Chi phí CCDC,MMTB, tuyến ống chờ phân bổ	4,502,528,574	3,425,253,201
Chi phí lắp đặt ống nhánh	7,545,841,824	9,101,010,916
Lợi thế kinh doanh	-	873,604,199
Cộng	22,712,725,042	29,178,967,845
		cdkt ct261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P/tiện v/tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	165,108,773,703	97,270,549,225	1,149,778,065,574	5,079,994,323	372,711,645	1,417,610,094,470
Mua sắm trong kỳ	-	4,493,410,151	1,514,525,454	1,122,871,901	-	7,130,807,506
Đầu tư XDCB hoàn thành	2,571,437,171	4,144,329,383	178,243,797,723	-	160,953,310	185,120,517,587
Tăng khác						-
Điều chuyển đ.vị khác						-
Tăng (giảm) trong kỳ	1,855,089,640	343,209,090	7,812,450,224	-	-	10,010,748,954
Số cuối kỳ	165,825,121,234	105,565,079,669	1,321,723,938,527	6,202,866,224	533,664,955	1,599,850,670,609
Khấu hao						
Số đầu năm	111,639,700,681	31,756,354,508	925,403,295,557	3,844,390,604	157,263,986	1,072,801,005,336
Khấu hao trong kỳ	13,607,909,443	10,185,936,933	66,205,335,721	559,515,416	42,110,183	90,600,807,696
Điều chuyển đ.vị khác						-
Tăng (giảm) trong kỳ	1,383,788,172	161,477,486	3,752,974,006	-	-	5,298,239,664
Số cuối kỳ	123,863,821,952	41,780,813,955	987,855,657,272	4,403,906,020	199,374,169	1,158,103,573,368

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	54,000,000	8,373,075,951	8,427,075,951
Mua sắm trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	54,000,000	8,373,075,951	8,427,075,951
Khấu hao			
Số đầu năm	54,000,000	7,279,952,695	7,333,952,695
Khấu hao trong kỳ	-	450,697,912	450,697,912
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	54,000,000	7,730,650,607	7,784,650,607
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	1,093,123,256	1,093,123,256
Số cuối kỳ	-	642,425,344	642,425,344

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	31/12/2018
130-Thay the bom tai tram bom cap I cu nha may nuoc San Bay--	1,235,960,947	
530-Lắp đặt tuyến ống cấp nước D300 phía Bắc đường Vương Thừa Vũ (Đoạn Phó Đức Chính-Võ Nguyên Giáp)--	1,265,740,876	
530-Lắp đặt tuyến ống cấp nước D315 HDPE, D300 DI đường Võ Nguyên Giáp (đoạn từ đường Võ Văn Kiệt đến Dương Đình Nghệ)--		1,147,067,442
Xây dựng cung cấp và lắp đặt thiết bị - DA nâng công suất NMN cầu dò p/kỳ 1		34,498,041,273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

120-Giải phóng mặt bằng để xây dựng cụm xử lý 120.000m3/ngđ tại NMN Cầu Đỏ - Hạng mục: Trạm bơm dâng và tuyến ống nước sạch--	5,968,691,910	5,233,271,530
550-Lắp đặt tuyến ống nước thô D225 HDPE Khe Lạnh, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang--		4,189,078,372
120-Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng D1200 cụm xử lý NMN Cầu Đỏ công suất 60.000m3/ngđ--	1,958,489,275	
Lắp đặt bổ sung ống thu nước sau bể lọc, bể lắng cụm xử lý 120.000m3	2,203,464,232	
120-Cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ lên 20.000m3/ngđ-		2,037,975,832
690-Tuyến ống D500 DI đường gom dọc đường sắt, đoạn từ Lê Trọng Tấn đến Ngã Ba Huế (Trục 1 Tây Bắc)--		
120- lắp đặt 02 biển tần sóng hài thấp dưới 5% cho bơm số 1 và số 3 NMN Cầu Đỏ	2,288,637,864	2,283,048,000
Dự án, mở rộng HTCN Đà Nẵng GĐ 2012-2018		12,555,603,270
Dự án NMN Hồ Hòa Trung 10.000m3/ngày	25,793,799,478	1,298,181,656
Thay thế bơm tại trạm bơm cấp 1 cũ NMN Sân Bay	1,235,960,947	850,357,699
Lắp đặt bơm rửa lọc cho bể lọc tại NMN Sân bay		799,984,523
120-Nâng công suất NMN Cầu Đỏ thêm 120.000 m3/ngày - phân kỳ 1: Nâng công suất thêm 60.000 m3/ ngày - Hạng mục: Lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống tự động hóa	6,073,000,000	
Nâng công suất NMN Cầu đỏ phân kỳ GĐ 1	6,671,498,687	
510- Đầu nối ống cấp nước D500 bờ tây cầu Tuyên Sơn vào tuyến ống D800DI đường thẳng Long và lắp đặt đồng hồ điện từ D800 bờ đông cầu Tuyên Sơn	2,459,656,942	
Tuyến ống DN600 Hồ Xuân Hương	1,526,812,243	
Tuyến ống D800 DI đường số 2 KCN Hòa Khánh	10,541,050,999	
Đầu nối D800 Diuke qua sông Hàn	2,666,620,188	
Tuyến ống DN1200 siphong phòng mặn qua sông Cầu Đỏ	5,664,888,146	
Các công trình khác	41,621,555,490	7,248,720,056
Cộng	119,175,828,224	72,141,329,653
15. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2019	31/12/2018
Công ty cp Nhựa Đồng Nai Miền trung		
Công ty cp Nhựa Đà Nẵng	250,397,048	453,117,335
Tổng công ty CP dệt may Hòa Thọ	479,367,000	486,051,000
CN Công ty TNHH DV Bảo vệ Đông Á tại TP Đà Nẵng	147,123,768	
Công ty TNHH cơ điện HAWACO		935,242,000
Cty TNNN TM Hóa Chất Hoàn Vũ	908,490,000	462,000,000
Cty TNHH Ha Đạt	179,060,200	
Công ty TNHH Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng	1,530,312,989	
Cty TNHH Kỹ thuật Sao Mới		311,410,731
Trung tâm KD PNVN Đà Nẵng		489,264,347
Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Ngành Nước BHD	1,046,327,040	
Cty TNHH MTV Khai Thác Thủy Lợi Đà Nẵng.	329,378,760	
Cty TNHH TB và VT ngành Hà Nội	135,601,510	
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	8,441,098,267	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty CP Nước Môi trường và hạ tầng kỹ thuật Thủ Đức	493,190,721	
Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Giang Nam	349,313,730	
Các đối tượng khác	3,768,506,354	3,086,215,597

Cộng	18,058,167,387	6,223,301,010
-------------	-----------------------	----------------------

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2019	31/12/2018
BQL Dự án Đầu tư XD các công trình giao thông Đà Nẵng	183,836,674	159,405,343
Cty CP ĐTXD & PHTT Nam Việt Á	258,860,783	
Cty CP biệt thự và KS biển Đông Phương	100,000,000	
Trung tâm phát triển quỹ đất tp Đà Nẵng	210,986,000	
Các đối tượng khác	185,476,613	433,620,039

Cộng	939,160,070	593,025,382
-------------	--------------------	--------------------

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Phải thu	Cộng Phải nộp
	Phải thu	Phải nộp				
Thuế GTGT	4,158,220,686	-	5,322,110,615	17,719,494,300	16,580,137,939	24,533,568
Thuế TNDN	-	7,958,852,980	43,761,814,263	40,964,596,831		10,756,070,412
Thuế TNCN	-	449,756,658	2,558,761,529	2,097,448,082		911,070,105
Thuế tài nguyên	-	395,710,000	4,033,577,850	4,012,193,550		417,094,300
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	(106,780,518)	1,262,613,617		(1,369,394,135)
Các loại thuế khác	-	-	14,000,000	14,000,000	-	-
Phí, lệ phí	-	4,286,016,934	75,732,465,627	74,272,291,054		5,746,191,507
Cộng	4,158,220,686	13,090,336,572	131,315,949,366	140,342,637,434	16,580,137,939	16,485,565,757

18. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2019	31/12/2018
CP sửa chữa lớn TSCĐ		
CP bảo trì Billing		
CP kiểm toán	40,500,000	40,500,000
Chi phí sử dụng (lưu trữ) hóa đơn điện tử	383,408,666	44,607,075
Cước tin nhắn	98,693,905	76,376,734
Phí thu hộ	198,145,145	224,926,500
Cước truyền số liệu		63,854,045
Chi phí vật tư phụ tùng		
Lãi vay	8,637,705	
Nước thô		
Phải trả ngắn hạn khác	8,692,979	

Cộng	738,078,400	450,264,354
-------------	--------------------	--------------------

19. Phải trả khác	31/12/2019	31/12/2018
a. Ngắn hạn		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Kinh phí công đoàn		
	BHXH, BHYT, BHTN		1,705,699
	Ký quỹ ký cược ngắn hạn	2,890,389	
	Tài sản thừa chờ xử lý		
	DT ghi nhận trước		
	Phải thu khác	10,766,529	5,032,948
	Phải thu của nội bộ	1,000,000	1,000,000
	Phải trả về cổ phần hóa		
	Các khoản phải trả, phải nộp khác 3388	82,617,529,572	120,991,568,104
	<i>Ban quản lý dự án cấp nước thành phố Đà Nẵng</i>	9,620,584,545	2,171,820,782
	<i>Nhân bản giao NMN Phú Sơn</i>		
	<i>Tài sản tạm tăng NMN Hải Vân (CT CP Đầu tư SG)</i>	1,221,614,989	1,221,614,989
	<i>10% phí để lại - phí BHYT đối với nước thời</i>		
	<i>Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô</i>	9,572,009,199	11,085,674,411
	<i>Các khoản còn lại phải nộp ngân sách</i>		
	<i>Cổ tức phải trả</i>		52,167,654,900
	<i>Phải trả NS về vốn điều lệ đến hạn trả 2016</i>	16,098,000,000	16,098,000,000
	<i>Phải trả NS về vốn</i>		5,402,816,183
	<i>Tăng tài sản vốn từ NS</i>	46,105,320,839	32,843,986,839
	Phải trả khác	2,843,585,886	2,702,994,456
	Cộng	85,475,772,376	123,702,301,207
b	Dài hạn	31/12/2019	31/12/2018
	Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	4,262,529,792	1,971,558,932
	Phải trả ngân sách về vốn điều lệ	160,980,446,164	177,078,446,164
	Cộng	165,242,975,956	179,050,005,096
20.	Vay và nợ thuê tài chính		
a	Vay ngắn hạn	31/12/2019	31/12/2018
	Quỹ đầu tư phát triển Thành phố EN	3,701,848,000	5,485,139,771
	Cộng	3,701,848,000	5,485,139,771
b	Vay dài hạn	31/12/2019	31/12/2018
	Quỹ đầu tư phát triển Thành phố EN	132,894,833,523	52,322,025,811
	Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)	17,565,962,203	13,339,743,383
	Ngân hàng BIDV-CN Đà Nẵng	6,741,727,041	
	Cộng	157,202,522,767	65,661,769,194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LN sau thuế chưa p.phối
Số dư tại 01/01/2018	579,640,610,000	8,993,538,265	110,122,084,465
Tăng trong kỳ			128,312,748,628
Giảm trong kỳ			159,392,767,828
Số dư tại 31/12/2018	579,640,610,000	8,993,538,265	79,042,065,266
Số dư tại 01/01/2019	579,640,610,000	8,993,538,265	79,042,065,266
Tăng trong kỳ			165,271,395,429
Giảm trong kỳ, trong đó:			128,527,747,229
Phân phối lợi nhuận kỳ này			
Số dư tại 31/12/2019	579,640,610,000	8,993,538,265	115,785,713,466

b	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2019	31/12/2018
	Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng	348,242,170,000	348,242,170,000
	Cty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	202,867,440,000	202,867,440,000
	Vốn góp của các CĐ khác	28,531,000,000	28,531,000,000
	Cộng	579,640,610,000	579,640,610,000
c.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31/12/2019	31/12/2018
	Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	79,042,065,265	110,121,938,784
	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	165,271,395,429	128,228,794,309
	Phân phối lợi nhuận năm trước	76,360,092,329	107,141,012,928
	Chứa lợi nhuận	45,211,967,580	97,379,622,480
	Trích quỹ khen thưởng	5,725,428,791	5,225,176,752
	Trích quỹ phúc lợi	4,581,223,836	4,208,013,696
	Trích quỹ Ban quản lý điều hành	509,320,000	328,200,000
	Trích Quỹ đầu tư phát triển	20,332,152,122	
	Phân phối lợi nhuận năm nay	52,167,654,900	52,167,654,900
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	115,785,713,465	79,042,065,265
	Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế (chi trả Cổ tức đợt 1) năm 2019 theo NQ06/NQHQT		
22.	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 1.01.2019 đến 31/12/2019	Từ 1.01.2018 đến 31/12/2018
	Doanh thu ngành nước	543,007,977,306	494,485,863,310
	Doanh thu ngành khác	4,577,973,973	5,472,800,772
	Cộng	547,585,951,279	499,958,664,082
23.	Giá vốn hàng bán	Từ 1.01.2019 đến 31/12/2019	Từ 1.01.2018 đến 31/12/2018
	Giá vốn ngành nước	274,155,122,952	262,562,678,700
	Giá vốn ngành khác	5,333,011,661	4,489,835,539
	Cộng	279,488,134,613	267,052,514,239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Từ 1.01.2019 đến 30.9.2019	Từ 1.01.2018 đến 30.9.2018
24. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22,510,394,193	20,678,277,966
Lãi chênh lệch tỷ giá	63,873,445	
Doanh thu tài chính		
Cộng	22,574,267,638	20,678,277,966
25. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	424,759,000	577,200,000
Chênh lệch tỷ giá phân bổ	3,048,470,982	3,275,876,865
Lỗ Chênh lệch tỷ giá		
Cộng	3,473,229,982	3,853,076,865
26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	9,683,278,400	10,802,253,872
Chi phí tiền lương nhân viên bán hàng	24,233,890,270	23,612,222,955
Các khoản khác	5,210,487,671	4,453,036,916
Cộng	39,127,656,341	38,867,513,743
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	19,990,182,515	18,749,366,778
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,484,790,899	3,691,050,504
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	164,169,423	57,965,604
Các khoản khác	9,992,492,801	10,499,329,550
Cộng	33,631,635,638	32,997,712,436
27. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý vật tư, TSCĐ	257,963,486	193,063,041
Thu bán hồ sơ mời thầu	1,454,544	7,272,728
Thu nợ quá hạn, sang tên hợp đồng	14,605,901	2,800,001
Nhận tiền tài trợ từ Bộ TNMT Nhật Bản thông qua Công ty YOKOHAMA (tài trợ 40% phần thiết bị bơm công nghệ cao)		5,508,636,255
Chi phí dịch vụ nước thải và xử lý nước thải được hưởng		1,371,395,176
Các khoản khác	3,732,040,893	1,001,721,452
Cộng	4,006,064,824	8,084,888,653
28. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phạt truy thu thuế, phạt khác	200,000,000	540,683
CP dịch vụ nước thải và xử lý nước thải		167,440,000
Cộng	200,000,000	167,980,683
	Từ 1.01.2019 đến 30.9.2019	Từ 1.01.2018 đến 30.9.2018
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	158,299,365,692	122,660,187,944
Đ/chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	6,196,445,405	11,096,089,457
- Điều chỉnh tăng (loại trừ CP khi tính thuế)	6,196,445,405	11,096,089,457
Tổng thu nhập chịu thuế	164,495,811,097	133,756,277,401
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32,899,162,219	23,650,514,944
<i>Trong đó:</i>		
- CP thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	32,899,162,219	26,751,255,480
- Điều chỉnh CP thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào CP tính thuế TNDN hiện hành kỳ này		(3,100,740,536)
	Từ 1.01.2019 đến 30.9.2019	Từ 1.01.2018 đến 30.9.2018
30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	125,400,203,474	99,009,781,137
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	125,400,203,474	99,009,781,137
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	57,964,061	57,964,061
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (***)	2,163	1,708
	Từ 1.01.2019 đến 30.9.2019	Từ 1.01.2018 đến 30.9.2018
31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67,662,409,382	42,301,221,485
Chi phí nhân công	59,919,279,453	83,671,033,483
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72,405,939,037	73,790,746,073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60,991,250,739	55,273,875,876
Chi phí khác bằng tiền	14,498,059,785	16,519,075,164
Cộng	275,476,938,396	271,555,952,081

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

32. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về giá hàng hóa là không có.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	18,058,167,387		18,058,167,387
Chi phí phải trả	738,078,400		738,078,400
Vay và nợ thuê tài chính	3,701,848,000	157,202,522,767	160,904,370,767
Phải trả khác	18,955,242,804	165,242,975,956	184,198,218,760
Cộng	41,453,336,591	322,445,498,723	363,898,835,314

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6,223,301,010		6,223,301,010
Chi phí phải trả	450,264,354		450,264,354
Vay và nợ thuê tài chính	5,485,139,771	65,661,769,194	71,146,908,965
Phải trả khác	83,281,971,704	179,050,005,096	262,331,976,800
Cộng	95,440,676,839	244,711,774,290	340,152,451,129

Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>31/12/2019</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	9,142,136,504		9,142,136,504
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	543,727,662,898		543,727,662,898
Phải thu khách hàng	10,839,727,974		10,839,727,974
Phải thu khác	16,113,151,297		16,113,151,297
Cộng	579,822,678,673	-	579,822,678,673

<u>01/01/2019</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	56,700,700,837		56,700,700,837
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	502,416,622,590		502,416,622,590
Phải thu khách hàng	9,657,812,487		9,657,812,487
Phải thu khác	13,653,833,235		13,653,833,235
Cộng	582,428,969,149	-	582,428,969,149

33. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt:

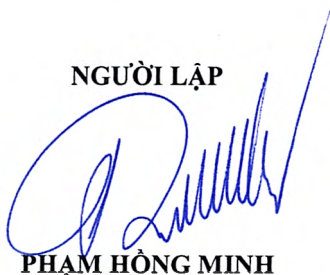
	<u>Từ 1.01.2019 đến 31.12.2019</u>	<u>Từ 1.01.2018 đến 31.12.2018</u>
Thu nhập của HĐQT	865,123,749	786,646,277
Thu nhập Ban TGD, Kế toán trưởng	3,147,331,178	2,822,367,441
Thù lao BKS	1,056,668,113	872,263,941

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, được trình bày phân loại theo thông tư 200 và đã được kiểm toán bởi AAC.

NGƯỜI LẬP

PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG


PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ HƯƠNG